

Số: 13/2025/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN

- Địa chỉ: TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

- Điện thoại liên hệ: 02113 717108

- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Quý 3.2025

- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBBT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

Số: 12/2025/CV- PGN

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý
3/2025 tăng so với cùng kỳ năm
trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm Quý 3.2025. Lợi nhuận sau thuế Q3.2025 tăng hơn 10% so với quý 3.2024. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Q3.2025	Q3.2024	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	944.086.326	351.207.916	592.878.410	168,81%

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 tăng 592.878.410 đồng, tăng 168,81% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận Q3/2025 tăng là do: Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng.

Chỉ tiêu	Q3.2025	Q3.2024	Tăng /Giảm	% tăng giảm
Doanh thu từ hoạt động tài chính	1.120.953.816	107.863.880	1.012.729.936	938,9%

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

Tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2025 (từ 01/07/2025 - 30/09/2025).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 - 30/09/2025 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch	
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Ông Chu Văn Phương	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên	Từ nhiệm từ 14/06/2025
Ông Đồng Văn Nhất	Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025
Ông Đỗ Huy Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ 14/06/2025

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 - 23/06/2025 là bà Trần Thị Việt Oanh.

Quyền kế toán trưởng Công ty là Bà Nguyễn Thị Nga từ ngày 23/06/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III từ 01/07/2025 - 30/09/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Đăng Công
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.889.296.986	164.583.126.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	881.040.626	2.916.357.009
Tiền	111		880.944.548	2.915.771.431
Các khoản tương đương tiền	112		96.078	585.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	17.048.100.081	15.401.124.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.048.100.081	15.401.124.200
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.048.028.963	67.862.984.534
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	36.595.120.984	67.445.628.088
Trả trước người bán ngắn hạn	132		37.805.200	304.999.200
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	47.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	415.102.779	112.357.246
Hàng tồn kho	140		7.714.986.758	78.225.741.689
Hàng tồn kho	141	4.6	7.714.986.758	78.225.741.689
Tài sản ngắn hạn khác	150		197.140.558	176.918.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	185.216.196	161.430.496
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.528.627	13.718.190
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.395.735	1.769.998
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.520.406.268	27.655.436.136
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.5	246.396.074	401.201.417
Phải thu dài hạn khác	216		246.396.074	401.201.417
Tài sản cố định	220		19.615.390.217	24.610.491.591
TSCĐ hữu hình	221	4.8	18.248.162.424	22.064.344.663
- Nguyên giá	222		31.704.684.296	46.821.896.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.456.521.872)	(24.757.551.508)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.9	1.367.227.793	2.546.146.928
- Nguyên giá	225		2.812.909.091	4.552.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.445.681.298)	(2.006.762.163)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	745.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	39.683.000.000	600.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.383.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.229.671.477	1.297.794.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.229.671.477	1.297.794.628
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.409.703.254	192.238.562.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.183.767.795	84.451.618.305
Nợ ngắn hạn	310		62.001.683.895	84.016.298.997
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.0	25.748.856.043	19.546.583.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.745.591	110.745.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	802.213.271	1.232.912.398
Phải trả người lao động	314		90.084.609	281.662.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59.400.000	932.955.389
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	-	1.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	13.960.320	46.240.740
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	34.532.448.174	61.219.623.497
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	643.975.887
Nợ dài hạn	330		182.083.900	435.319.308
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.13	-	93.313
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	182.083.900	435.225.995
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.225.935.459	107.786.943.947
Vốn chủ sở hữu	410	4.15	109.225.935.459	107.786.943.947
Vốn góp chủ sở hữu	411		94.648.590.000	94.648.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		94.648.590.000	94.648.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.787.063.739	6.787.063.739
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.924.331.720	6.485.340.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6.485.340.208	5.729.956.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.438.991.512	755.383.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.409.703.254	192.238.562.252

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Đơn vị tính: Đồng	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	24.608.350.000	53.022.466.946	93.338.156.313	147.003.521.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.608.350.000	53.022.466.946	93.338.156.313	147.003.521.810
Giá vốn hàng bán	11	4.17	23.283.934.588	49.719.991.933	90.493.663.126	135.098.122.889
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1.324.415.412	3.302.475.013	2.844.493.187	11.905.398.921
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	1.120.593.816	107.863.880	1.811.752.670	566.286.713
Chi phí tài chính	22	4.19	766.536.591	1.414.473.733	2.995.960.693	4.613.514.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		766.536.591	1.414.473.733	2.995.960.693	4.609.576.237
Chi phí bán hàng	25	4.20	16.360.456	184.318.339	23.605.546	592.483.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	458.255.268	1.143.984.368	1.559.017.021	3.048.739.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.203.856.913	667.562.453	77.662.597	4.216.947.890
Thu nhập khác	31	4.21	-	-	2.769.051.652	-
Chi phí khác	32	4.22	67.830.970	1.114.046	803.499.646	261.580.921
Lợi nhuận khác	40		(67.830.970)	(1.114.046)	1.965.552.006	(261.580.921)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.136.025.943	666.448.407	2.043.214.603	3.955.366.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		191.939.617	315.240.491	604.223.091	1.169.489.449

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	944.086.326	351.207.916	1.438.991.512	2.785.877.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	37	152	294

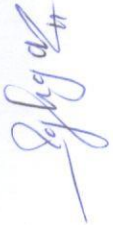
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	Năm nay	Năm trước
			6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.043.214.603	3.955.366.969
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.069.031.772	3.304.206.381
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.568.328.160)	(532.259.974)
- Chi phí lãi vay	06		2.995.960.693	4.609.576.237
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.539.878.908	11.336.889.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.845.438.936	10.038.707.237
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.510.754.931	(9.758.193.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.142.671.439	(4.285.775.904)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.337.451)	131.107.006
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.995.960.693)	(4.170.572.278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.104.439.016)	(1.922.824.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.894.007.054	1.369.338.206
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(370.284.129)	(99.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.100.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.550.889.854)	(1.003.592.602)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		820.913.973	1.950.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4.429	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.010.340.471	249.893.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.989.006.019)	1.097.300.908
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		68.014.282.404	96.764.248.907
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.484.905.047)	(101.215.979.364)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(469.694.775)	(714.208.275)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.940.317.418)	(5.165.938.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.035.316.383)	(2.699.299.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.916.357.009	5.680.905.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	881.040.626	2.981.605.568

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



Nguyễn Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 10 ngày 11/03/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 94.648.590.000 đồng, chia thành 9.464.859 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/09/2025 là : 10 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý III năm 2025 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/07/2025 - 30/09/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các

bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	849.369.882	2.867.266.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.574.666	48.505.326
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	96.078	585.578
Cộng	881.040.626	2.916.357.009

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	17.048.100.081		15.401.124.200	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.048.100.081		15.401.124.200	
-Dài hạn	39.683.000.000		600.000.000	
+ Đầu tư vào công ty cổ phần	39.383.000.000			
Phụ Gia nhựa Vĩnh Phúc (**)				
+ Khoản trái phiếu (***)	300.000.000		600.000.000	
	56.731.100.081		16.001.124.200	

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM với tổng giá trị tại 30/09/2025 là 6.100.000.000 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 27631/24MB/HĐTD ngày 10/10/2024 với Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng giá trị tại 30/09/2025 là 4.120.328.767 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng số SHBHN/HĐTD/790500037395 ngày 13/12/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị tại 30/09/2025 là 5.427.771.314 đồng, được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay hạn mức số CLC-28602-01 ngày 15/10/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Vĩnh Phúc.

Khoản đầu tư dài hạn

(**) Ngày 29/09/2025 Công ty đã mua 49% vốn cổ phần của công ty cổ phần Phụ gia nhựa Vĩnh Phúc.

(***) Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2023 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 20/07/2023, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 20/07/2023, ngày đáo hạn: 20/07/2033.

Tại thời điểm 30/09/2025, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Trần Đặng Công	14.477.510.000	-
Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000	-
Nguyễn Quốc Bình	2.336.014.000	-
Chu Văn Phương	10.927.554.000	-
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	83.088.000	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	32.400.000	84.564.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	2.089.670.400
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	-	1.911.360.000
Công ty Cổ phần công nghệ Biển Đông	72.816.000	2.615.712.000
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	1.762.698.984	45.367.272.200
Công ty cổ phần thương mại Tân Phú Quý Việt Nam	2.903.040.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	876.754.775
Cộng	36.595.120.984	67.445.628.088
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	31.283.250.000	14.584.858.713

4.4 Phải thu về cho vay

	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	47.000.000.000	-

Ông Trần Văn Thời	16.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trang	16.000.000.000	-
Ông Lê Văn Hà	15.000.000.000	-

Khoản phải thu từ Hợp đồng cho vay với các cá nhân với thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 11%/năm

4.5 Phải thu khác

	30/09/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Ngắn hạn	415.102.779	112.357.246
Lãi dư thu	415.102.779	112.357.246
	-	-
Dài hạn	246.396.074	401.201.417
Phải thu khác	62.227.274	102.192.617
Ký cược, ký quỹ	184.168.800	299.008.800
	661.498.853	513.558.6637

4.6 Hàng tồn kho

	30/09/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Nguyên vật liệu	6.548.406.337	40.657.734.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	1.166.580.421	37.568.007.503
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	7.714.986.758	78.225.741.689

4.7 Chi phí trả trước

	30/09/2025	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2025
Ngắn hạn	185.216.196	161.430.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.958.731
Chi phí mua bảo hiểm	62.899.599	102.741.316
Các khoản khác	122.316.597	56.730.449
Dài hạn	1.229.671.477	1.297.794.628
Chi phí đền bù xây dựng	1.068.736.300	1.092.843.133
Các khoản khác	160.935.177	204.951.495

1.414.887.673

1.459.225.124

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2025	20.320.214.327	22.461.010.935	4.040.670.909	46.821.896.171
- Tăng tài sản trong kỳ		285.624.000		285.624.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.740.000.000		1.740.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		(9.926.323.148)	(727.752.727)	(10.654.075.875)
- Góp vốn bằng TSCĐ		(6.488.760.000)		(6.488.760.000)
30/09/2025	20.320.214.327	8.071.551.787	3.312.918.182	31.704.684.296
Hao mòn lũy kế				
01/01/2025	5.832.053.075	17.546.856.738	1.378.641.695	24.757.551.508
- Số khấu hao trong kỳ	629.072.856	804.155.645	271.716.524	1.704.945.025
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại		925.167.612		925.167.612
- Góp vốn bằng TSCĐ		(3.931.490.908)		(3.931.490.908)
- Thanh lý, nhượng bán		(9.456.005.742)	(543.645.623)	(9.999.651.365)
30/09/2025	6.461.125.931	5.888.683.345	1.106.712.596	13.456.521.872
Giá trị còn lại				
01/01/2025	14.488.161.252	3.112.071.574	2.662.029.214	22.064.344.663
30/09/2025	13.859.088.396	2.182.868.442	2.206.205.586	18.248.162.424

Tại ngày 30/09/2025: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.312.049.779 đồng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2025	4.552.909.091	4.552.909.091
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
30/09/2025	2.812.909.091	2.812.909.091
Giá trị hao mòn		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

01/01/2025	2.006.762.163	2.006.762.163
Số khấu hao tăng trong kỳ	364.086.747	364.086.747
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(925.167.612)	(925.167.612)
30/09/2025	1.445.681.298	1.445.681.298
Giá trị còn lại		
01/01/2025	2.546.146.928	2.546.146.928
30/09/2025	1.367.227.793	1.367.227.793

4.10

Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2025	01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	25.748.856.043	19.546.583.037	19.546.583.037
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	4.644.188.000	1.016.766.046	1.016.766.046
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	13.238.521.980	13.238.521.980	13.238.521.980
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	439.500.000	639.500.000	639.500.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.122.940.000	1.172.940.000	1.172.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	-	925.010.000	925.010.000
Công ty cổ phần Hoà Bình Takara	5.700.831.000	-	-
Đối tượng khác	602.875.063	2.553.845.011	2.553.845.011
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	17.882.709.980	14.255.288.026	14.255.288.026

4.11

Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2025
Phải nộp	1.232.538.135	921.942.108	1.275.182.943	802.213.271
Thuế GTGT phải nộp	-	148.383	148.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.439.016	604.223.090	1.104.439.016	604.223.090
Tiền thuế đất	128.473.382	179.862.735	128.473.382	179.862.735
Thuế nhà đất	-	13.381.236	-	13.381.236
Thuế thu nhập cá nhân	(374.263)	44.242.635	39.122.162	4.746.210

Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	-
Phải thu	1.395.735	-	-	1.395.735
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	1.395.735	-	-	1.395.735
4.12 Vay và nợ thuê tài chính				
	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025
Vay và nợ ngắn hạn	61.219.623.497	68.267.424.499	94.954.599.822	34.532.448.174
Vay ngắn hạn	60.177.650.797	68.014.282.404	94.045.905.047	34.146.028.154
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.184.970.872	18.980.403.711	43.165.374.583	-
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	9.134.120.000	10.106.000.000	13.099.120.000	6.141.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	11.449.372.400	15.226.290.000	16.683.942.400	9.991.720.000
Ông Trần Đặng Công (04)	-	2.202.000.000	2.202.000.000	-
Vay ngắn hạn MBANK - Mỹ Đình (05)	844.202.525	844.202.525	844.202.525	-
Vay ngắn hạn Shinhan (06)	8.599.485.000	8.599.292.750	8.599.485.000	8.599.292.750
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP phát triển HDBank - TP HCM (7)	5.965.500.000	12.900.295.943	9.451.780.539	9.414.015.404
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	1.041.972.700	253.142.095	908.694.775	386.420.020
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (08)	439.000.000		439.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	602.972.700	253.142.095	469.694.775	386.420.020
Vay dài hạn	435.225.995	-	253.142.095	182.083.900
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV	435.225.995		253.142.095	182.083.900

Đơn vị tính: Đồng

61.654.849.492	68.267.424.499	95.207.741.917	34.714.532.074
----------------	----------------	----------------	----------------

4.13 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	1.600.000
Doanh thu cho thuê kho	-	1.600.000
Dài hạn	-	93.313
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	-	93.313
	-	1.693.313

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	46.240.740
Bảo hiểm xã hội	11.124.630	-
Bảo hiểm y tế	1.963.170	-
Bảo hiểm thất nghiệp	872.520	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	13.960.320	46.240.740

4.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2024	84.509.400.000	6.316.984.134	16.339.225.859	(134.050.000)	107.031.559.993
Lãi trong năm			755.383.954		755.383.954
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		470.079.605	(470.079.605)	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.139.190.000		(10.139.190.000)		
31/12/2024	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

01/01/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	6.485.340.208	(134.050.000)	107.786.943.947
Lãi trong năm			1.438.991.512		1.438.991.512
30/09/2025	94.648.590.000	6.787.063.739	7.924.331.720	(134.050.000)	109.225.935.459

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	94.648.590.000	94.648.590.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu phổ thông	9.464.859	9.464.859
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

002
ÔN
Ổ P
HỘ C
HỘ
V-T.

4.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu	24.608.350.000	53.022.466.946	93.338.156.313	147.003.521.810
Doanh thu bán hàng	24.608.350.000	52.354.326.946	92.211.956.313	145.079.091.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	668.140.000	1.126.200.000	1.924.430.000
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 5.4)	6.283.600.000	38.934.013.000	13.404.257.500	101.782.883.902

4.17 Giá vốn hàng bán

	Quý III		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	23.283.934.588	49.551.948.380	90.237.837.197	134.522.000.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		168.043.553	255.825.929	576.122.680
Tổng	23.283.934.588	49.719.991.933	90.493.663.126	135.098.122.889

4.18 Doanh thu tài chính

	Quý III		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.120.593.816	107.863.483	1.811.752.670	532.259.577
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh				34.026.739

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Tổng
4.19 Chi phí tài chính

	-	-	-
	1.120.593.816	107.863.483	1.811.752.670
			566.286.316
	Quý III		
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí lãi vay	766.536.591	1.414.473.733	Năm nay 2.995.960.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh			Năm trước 4.609.576.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	3.938.264
	766.536.591	1.414.473.733	2.995.960.693
			4.613.514.501

Đơn vị tính: Đồng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	-	-	-
	458.255.268	1.143.984.368	1.559.017.021
	82.090.013	347.813.865	353.252.354
	1.477.158	7.951.795	5.025.078
	109.151.610	109.151.610	327.454.830
	11.866.748	25.216.774	57.066.331
	204.901.876	224.874.636	569.893.447
	25.331.611	29.917.307	174.324.558
	23.436.252	399.058.381	72.000.423
	16.360.456	184.318.339	23.605.546
	-	52.527.969	592.483.391
			159.745.279

Đơn vị tính: Đồng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

4.21 Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	2.769.048.608	-
Thu nhập khác	-	-	3.044	-
4.22 Chi phí khác	-	-	2.769.051.652	-

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	67.830.969	1.114.046	169.651.670	251.214.894
Các khoản chi phí khác	1		633.847.976	10.366.027
	67.830.970	1.114.046	803.499.646	261.580.921

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	944.086.326	351.207.916	1.438.991.512	2.785.877.520
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	9.464.859	9.464.859	9.464.859	9.464.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	100	37	152	294

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.739.227.771	40.842.757.869	86.018.263.798	115.559.419.545
- Chi phí nhân công	333.919.732	1.079.249.088	1.074.909.805	3.717.162.003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.780.620	1.102.684.438	2.069.031.772	3.304.206.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.768.624	380.095.112	632.876.445	1.080.567.909
- Chi phí bằng tiền	132.647.225	258.889.145	627.510.005	1.228.831.078
	23.033.343.972	43.663.675.481	90.422.591.825	124.890.186.916

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	68.014.282.404	96.764.248.907
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	94.484.905.047	101.215.979.364

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý III năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT
8	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14/06/2025)
9	Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14/06/2025)
10	Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc	Là công ty liên doanh, liên kết từ ngày 29/09/2025

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	98.950.175	160.859.084	294.121.210	449.425.028
Ông Trần Đăng Công	47.996.100	53.610.334	147.987.046	147.397.301
Ông Nguyễn Trọng Cường	-	51.557.634	-	144.834.274
Bà Dương Thị Hải Hà	50.954.075	55.691.116	146.134.164	157.193.453

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	6.283.600.000	38.934.013.000	13.404.257.500	101.782.883.902
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	3.083.600.000	15.720.303.000	8.595.582.500	58.861.192.376
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	485.700.000	297.700.000	1.447.300.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	22.728.010.000	1.310.975.000	41.474.391.526
Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa Vĩnh Phúc (Từ ngày 29/9/2025 đến 30/09/2025)	3.200.000.000		3.200.000.000	
Chuyển nhượng cổ phần với bên có liên quan			67.109.110.000	
Ông Trần Đăng Công	-	-	32.425.820.000	
Ông Chu Văn Phương	-	-	26.582.160.000	
Bà Ngô Hoài Thanh	-	-	4.000.000.000	
Ông Trần Đăng Phi	-	-	3.000.000.000	
Ông Trần Tuấn Nghĩa	-	-	1.101.130.000	
Mua cổ phần với bên có liên quan	30.944.700.000	-	30.944.700.000	-
Ông Trần Đăng Công	17.948.310.000	-	17.948.310.000	-
Ông Chu Văn Phương	12.996.390.000	-	12.996.390.000	-
Mua hàng từ các bên liên quan	9.047.800.000	37.327.422.000	33.206.289.500	82.369.743.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	9.047.800.000	21.262.422.000	33.206.289.500	34.242.453.000

2500
CÔ
CỔ P
PHU
NH
EN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TDP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	-	-	89.390.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	16.065.000.000	-	47.587.400.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	-	-	450.500.000
Vay bên liên quan	-	-	2.202.000.000	4.650.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	2.202.000.000	3.050.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	1.600.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	-	-	2.202.000.000	1.600.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	2.202.000.000	-
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	1.600.000.000
Lãi vay đã trả bên liên quan	-	-	547.010.863	65.201.222
Ông Trần Đăng Công	-	-	317.965.589	26.785.778
Ông Chu Văn Phương	-	-	229.045.274	38.415.444

Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	29.520.552.000	14.584.858.713
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	83.088.000	
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	32.400.000	84.564.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	14.500.294.713
Trần Đăng Công	14.477.510.000	-
Ngô Hoài Thanh	4.000.000.000	-
Chu Văn Phương	10.927.554.000	-

Phải trả người bán

	17.882.709.980	14.255.288.026
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	4.644.188.000	1.016.766.046
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	13.238.521.980	13.238.521.980

ÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
ĐP Minh Quyết, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Shayza

2/10/24

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

